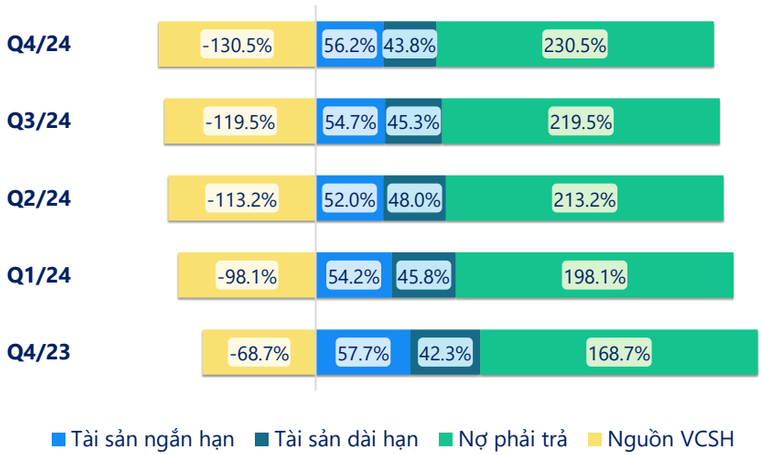
FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân (UPCOM: FTM)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	500
SL cổ phiếu LH	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	41,970
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	40
P/E	-0.3
EPS	-2,547

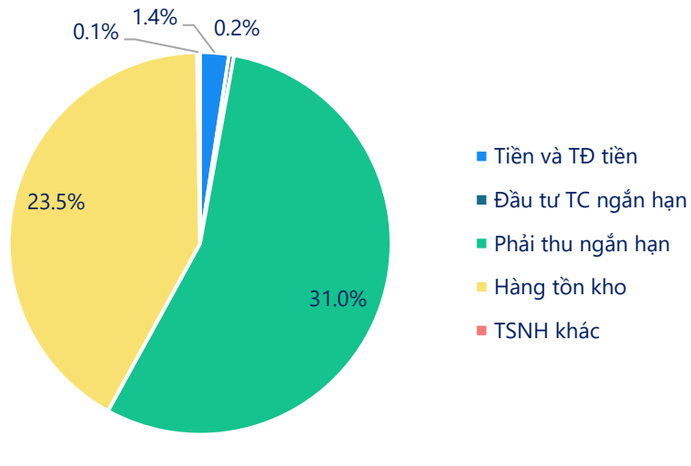
	YTD	1T	3T	6T
FTM	14.3%	0.0%	-11.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



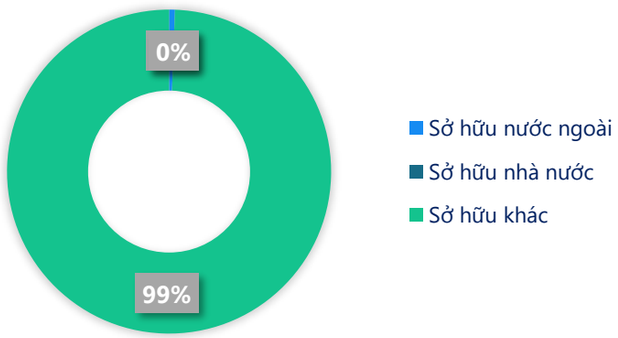
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



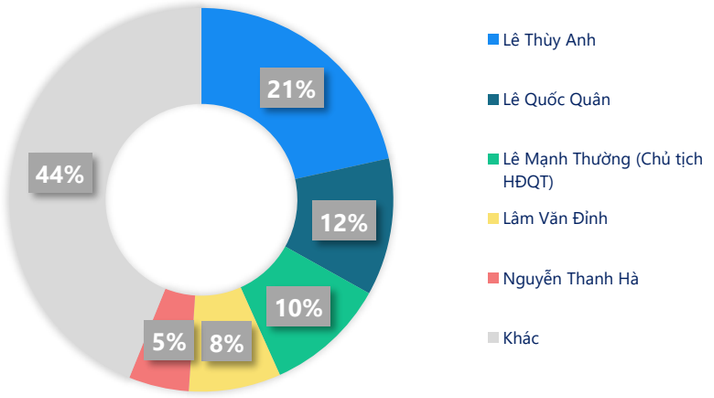
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



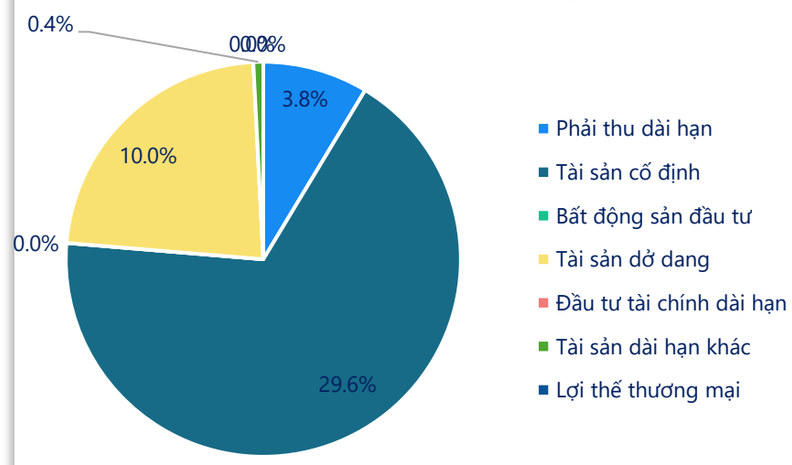
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

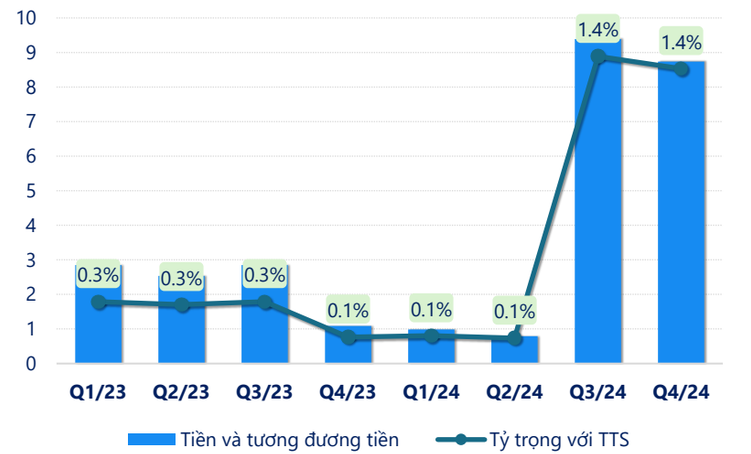


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

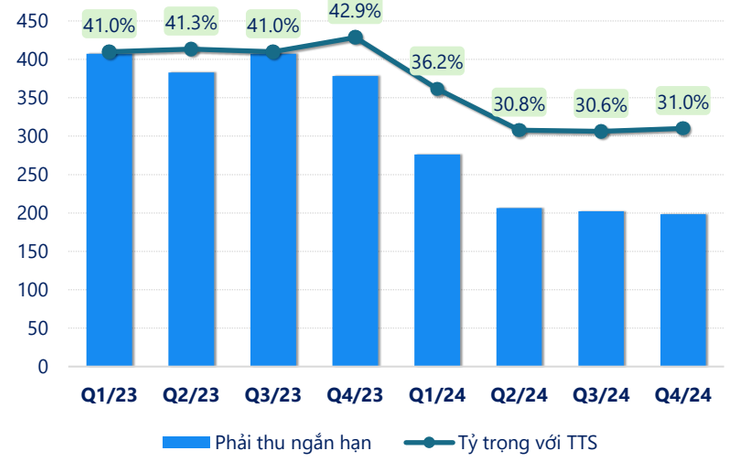
CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân (UPCOM: FTM)

Tiền và tương đương tiền



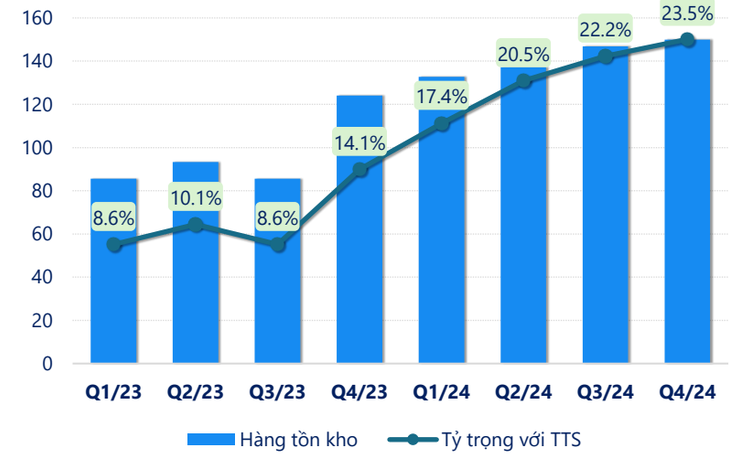
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



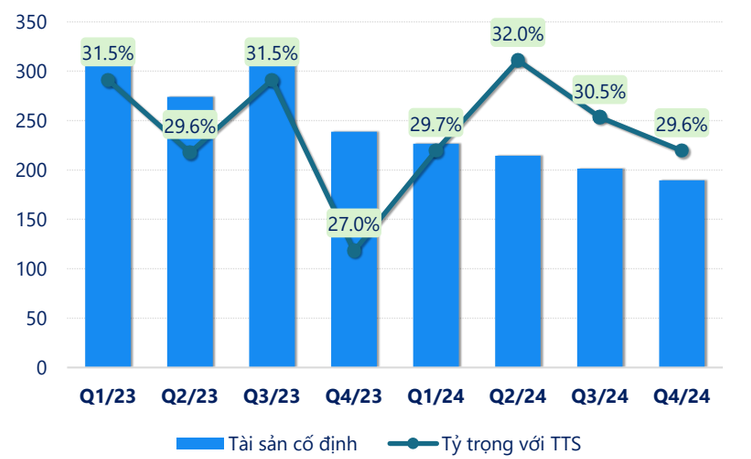
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



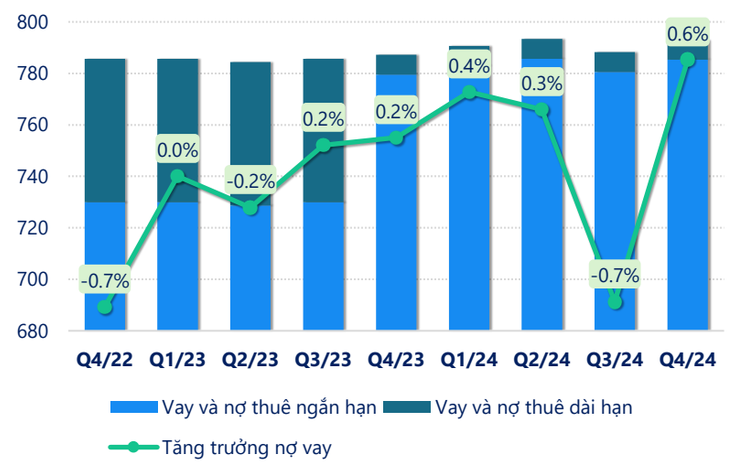
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



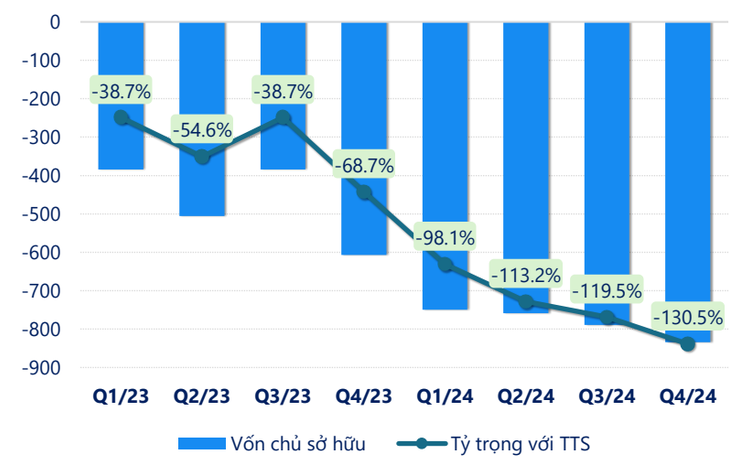
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

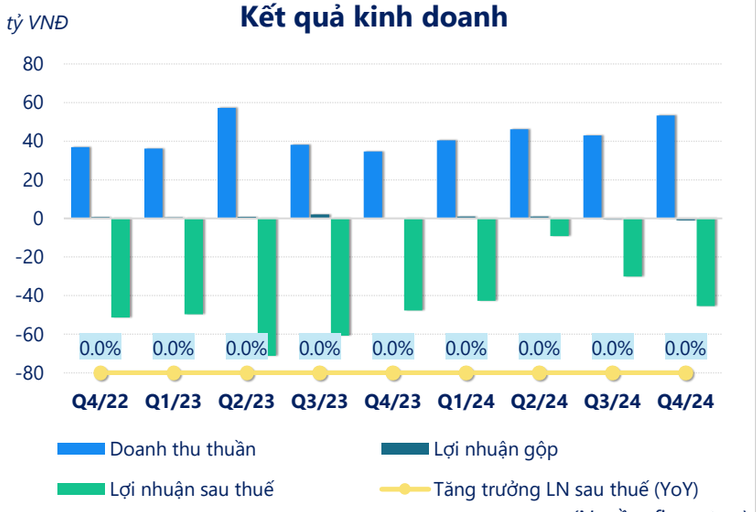


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

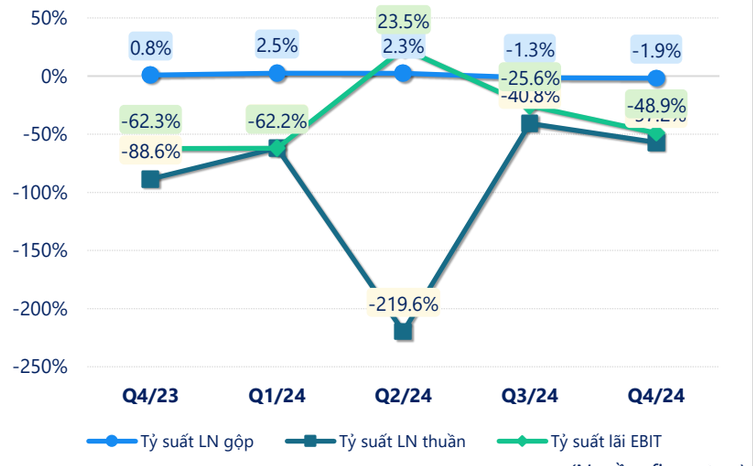
CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân (UPCOM: FTM)

Kết quả kinh doanh



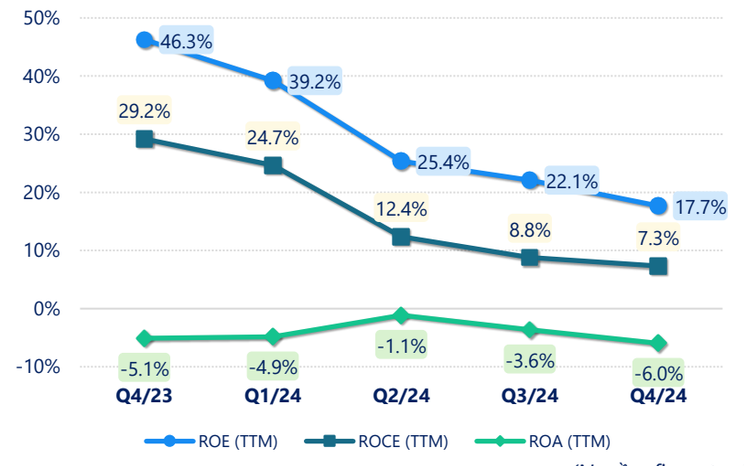
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



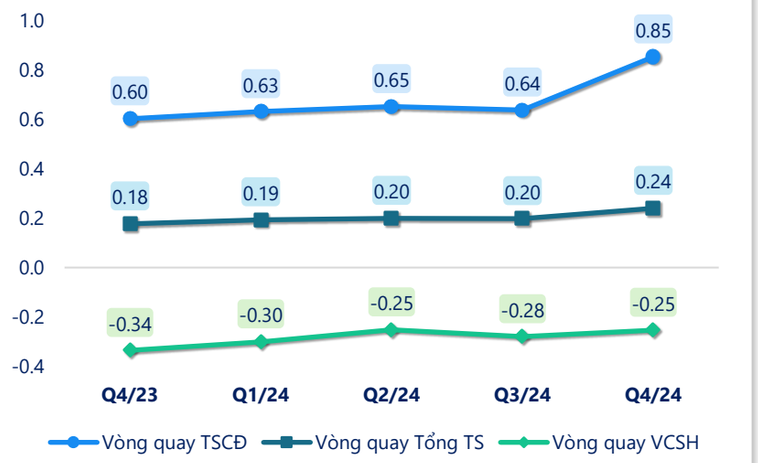
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



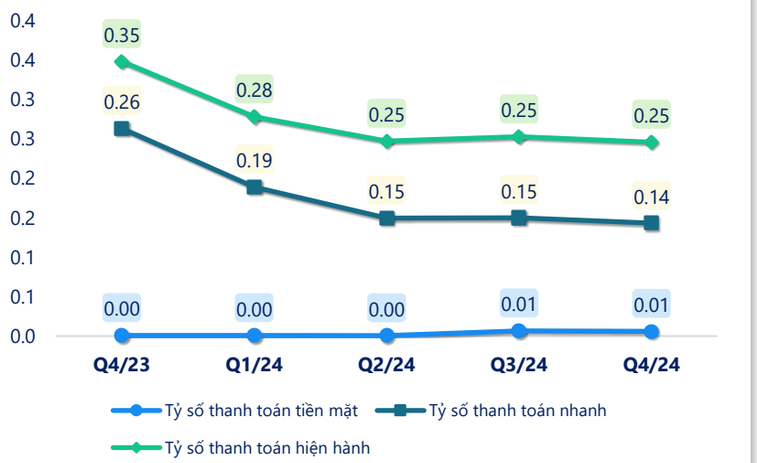
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



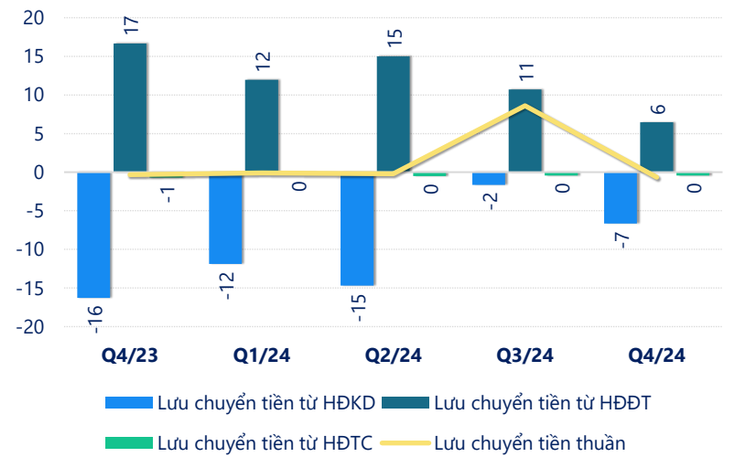
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân (UPCOM: FTM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**639**	**782**	**-18.3%**
Tài sản ngắn hạn	359	408	-12.0%
Tiền và tương đương tiền	8.73	1.09	703%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	1.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	198	278	-28.6%
Hàng tồn kho	150	124	20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	4.02	-76.3%
Tài sản dài hạn	**280**	**374**	**-25.1%**
Phải thu dài hạn	24.2	68.1	-64.5%
Tài sản cố định	190	239	-20.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	64.0	64.0	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.26**	**2.99**	**-24.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,474	1,489	-1.0%
Nợ ngắn hạn	**1,461**	**1,461**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	785	779	0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.0	48.7	0.7%
Nợ dài hạn	12.2	28.2	-56.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.70	7.70	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-834**	**-707**	**-18.0%**
Vốn chủ sở hữu	**-834**	**-707**	**-18.0%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	34.7	40.4	46.1	43.0	53.3
Giá vốn hàng bán	34.4	39.4	45.1	43.5	54.3
Lợi nhuận gộp	0.27	1.00	1.05	-0.56	-1.01
Doanh thu HĐTC	0.10	0.07	0.16	6.19	0.08
Chi phí TC	27.0	22.2	24.0	19.1	26.0
Chi phí lãi vay	26.0	17.6	20.0	19.1	19.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.20	0.24	0.51	0.60	0.45
Chi phí QLDN	3.97	3.57	78.0	3.41	3.05
LN thuần từ HĐKD	-30.8	-24.9	-101	-17.5	-30.5
Lợi nhuận khác	-16.9	-17.8	92.2	-12.6	-14.9
LN trước thuế	-47.7	-42.7	-9.11	-30.2	-45.4
Lợi nhuận sau thuế	-47.7	-42.7	-9.11	-30.2	-45.4
LNST của CĐ cty mẹ	-47.7	-42.7	-9.11	-30.2	-45.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.3	-11.9	-14.7	-1.64	-6.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.7	11.9	15.0	10.7	6.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.70	-0.15	-0.50	-0.45	-0.45
Tiền đầu kỳ	1.42	1.09	0.98	0.79	9.39
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.33**	**-0.10**	**-0.19**	**8.60**	**-0.65**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	1.09	0.98	0.79	9.39	8.73

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic